Số: 69/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-04-13T19:49:02+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 01a/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 - THÁNG 04

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	*2*	*3=4+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+11*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**15.494.434**	**1.143.888**	**14.253.526**	**14.350.546**	**1.876.400**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.775.366**	**1.111.836**	**663.530**	**2.285.612**	**132.660**	**2.152.952**
*	**VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)**	**15.494.434**	**1.143.888**	**14.253.526**	**14.350.546**	**1.876.400**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.775.366**	**1.111.836**	**663.530**	**2.285.612**	**132.660**	**2.152.952**
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	**15.038.886**	**1.143.888**	**13.797.978**	**13.894.998**	**1.874.163**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.773.128**	**1.109.599**	**663.530**	**2.271.694**	**132.660**	**2.139.034**
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	**455.548**	**-**	**455.548**	**455.548**	**2.237**	**-**	**-**	**-**	**2.237**	**2.237**	**-**	**13.918**	**-**	**13.918**
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**12.379.119**	**255.319**	**12.061.800**	**12.123.800**	**1.848.027**	**99.053**	**92.342**	**6.711**	**1.748.973**	**1.097.253**	**651.720**	**2.177.359**	**107.896**	**2.069.463**
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	**3.115.315**	**888.569**	**2.191.726**	**2.226.746**	**28.373**	**1.980**	**1.344**	**636**	**26.393**	**14.582**	**11.810**	**108.253**	**24.764**	**83.489**
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	**3.115.315**	**888.569**	**2.191.726**	**2.226.746**	**28.373**	**1.980**	**1.344**	**636**	**26.393**	**14.582**	**11.810**	**108.253**	**24.764**	**83.489**
	Vốn trong nước	2.659.767	888.569	1.736.178	1.771.198	26.136	1.980	1.344	636	24.156	12.345	11.810	94.335	24.764	69.571
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	2.237	-	-	-	2.237	2.237	-	13.918	-	13.918
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
*	**VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)**														
A	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**	**15.494.434**	**1.143.888**	**14.253.526**	**14.350.546**	**1.876.400**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.775.366**	**1.111.836**	**663.530**	**2.285.612**	**132.660**	**2.152.952**
	Vốn trong nước	**15.038.886**	**1.143.888**	**13.797.978**	**13.894.998**	**1.874.163**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.773.128**	**1.109.599**	**663.530**	**2.271.694**	**132.660**	**2.139.034**
	Vốn nước ngoài, trong đó:	**455.548**	**-**	**455.548**	**455.548**	**2.237**	**-**	**-**	**-**	**2.237**	**2.237**	**-**	**13.918**	**-**	**13.918**
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*455.548*	-	*455.548*	*455.548*	*2.237*	-	-	-	*2.237*	*2.237*	-	*13.918*	-	*13.918*
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	**Vốn NSNN**	**15.494.434**	**1.143.888**	**14.253.526**	**14.350.546**	**1.876.400**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.775.366**	**1.111.836**	**663.530**	**2.285.612**	**132.660**	**2.152.952**
	Vốn trong nước	**15.038.886**	**1.143.888**	**13.797.978**	**13.894.998**	**1.874.163**	**101.034**	**93.687**	**7.347**	**1.773.128**	**1.109.599**	**663.530**	**2.271.694**	**132.660**	**2.139.034**
	Vốn nước ngoài, trong đó:	**455.548**	**-**	**455.548**	**455.548**	**2.237**	**-**	**-**	**-**	**2.237**	**2.237**	**-**	**13.918**	**-**	**13.918**
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*455.548*	-	*455.548*	*455.548*	*2.237*	-	-	-	*2.237*	*2.237*	-	*13.918*	-	*13.918*
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**12.379.119**	**255.319**	**12.061.800**	**12.123.800**	**1.848.027**	**99.053**	**92.342**	**6.711**	**1.748.973**	**1.097.253**	**651.720**	**2.177.359**	**107.896**	**2.069.463**
2	**Vốn ngân sách trung ương**	**3.115.315**	**888.569**	**2.191.726**	**2.226.746**	**28.373**	**1.980**	**1.344**	**636**	**26.393**	**14.582**	**11.810**	**108.253**	**24.764**	**83.489**
	Vốn trong nước	2.659.767	888.569	1.736.178	1.771.198	26.136	1.980	1.344	636	24.156	12.345	11.810	94.335	24.764	69.571
	Vốn nước ngoài, trong đó.	455.548	-	455.548	455.548	2.237	-	-	-	2.237	2.237	-	13.918	-	13.918
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*455.548*	-	*455.548*	*455.548*	*2.237*	-	-	-	*2.237*	*2.237*	-	*13.918*	-	*13.918*
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	*Trong đó*	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*			*Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài*	*Thanh toán vốn kế hoạch năm*
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	*Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi*		*Thanh toán khối lượng hoàn thành*	*Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi*			
1	*2*	*3=4+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+11*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16*
2.1	**Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.115.315**	**888.569**	**2.191.726**	**2.226.746**	**28.373**	**1.980**	**1.344**	**636**	**26.393**	**14.582**	**11.810**	**108.253**	**24.764**	**83.489**
	Vốn trong nước	2.659.767	888.569	1.736.178	1.771.198	26.136	1.980	1.344	636	24.156	12.345	11.810	94.335	24.764	69.571
	Vốn nước ngoài, trong đó:	455.548	-	455.548	455.548	2.237	-	-	-	2.237	2.237	-	13.918	-	13.918
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	*455.548*		*455.548*	*455.548*	*2.237*	-	-	-	*2.237*	*2.237*	-	*13.918*	-	*13.918*
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-				-	-			-			-		
2.2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.2.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước														
	Vốn nước ngoài, trong đó	-				-	-			-			-		
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-				-	-			-			-		
	-Theo cơ chế tài chính trong nước	-				-	-			-			-		
		-				-	-			-			-		
2.2.2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước														
	Vốn nước ngoài, trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-				-	-			-			-		
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
		-				-	-			-			-		
2.2.3	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước														
	Vốn nước ngoài, trong đó														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.3	**Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao**														
B.2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định**														
	TỈNH...														
I	Vốn NSNN														
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)														
2	Vốn ngân sách trung ương														
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực														
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	TỈNH...														